

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH  
LONG  
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 50/2023/DS-ST

Ngày: 26 – 5 – 2023

“Tranh chấp hợp đồng vay  
và đòi lại tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Cù Quý Nữ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Mỹ Phúc

2. Ông Nguyễn Tùng Châu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy Nương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hoàng Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLST- DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay và đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2023/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị [Đặng Thi Tuyết T](#), sinh năm 1978

ĐKKH: [Số D, đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.](#)

Địa chỉ liên lạc: [Số E, đường T, Phường A, thành phố V, Vĩnh Long.](#)

- Bị đơn: Anh [Lê Hải Q](#), sinh năm 1978

Địa chỉ: [Số B, khóm T, phường T, thành phố, tỉnh Vĩnh Long.](#)

Người làm chứng:

1/ [Đặng Ngọc N](#)

Địa chỉ: [Số A, đường T, Phường A, thành phố V](#)

3/ [Cao Văn M](#)

Địa chỉ: Số A, đường T, Phường A, thành phố V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/03/2023 và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị I trình bày:

Khoản tháng 11/2022 chị có liên hệ mua bia của anh Q với số lượng 50 thùng giá là 360.000đ/thùng, tổng số tiền 18 triệu đồng, chị đã chuyển khoản đủ số tiền này cho anh Q nhưng đến khi cần và liên hệ anh Q nhận bia thì anh Q không đồng ý vì nói giá mỗi thùng bia là 365.000đ, hai bên phát sinh mâu thuẫn và chị đã phải mua bia từ nơi khác. Do anh Q đã nhận đủ tiền nhưng không giao hàng nên chị yêu cầu anh phải trả lại số tiền 18.000.000đ cho chị.

Ngoài ra giữa chị và anh Q cũng có làm ăn cho vay tiền qua lại. Ngày 22/01/2022 chị cho anh Q vay số tiền 200.000.000đ có biên nhận. Ngày 13/12/2022 anh Q gọi điện hỏi mượn 20.000.000đ nói rằng vài ngày sẽ trả, chị cũng đã tiếp tục cho mượn nhưng sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn từ việc mua bia nên chị yêu cầu anh Q có nghĩa vụ trả lại số tiền đã vay của chị, tổng vốn là 220.000.000đ. Đối với tiền vay 200.000.000đ thì anh Q có trả lãi hàng tháng vào ngày 15 và 30 tây mỗi lần là 6.000.000đ đến ngày 29/11/2022 thì ngưng, chị cũng không nhớ rõ là bao nhiêu tiền lãi. Nay yêu cầu anh Q trả lại tiền cho chị, chị sẽ không tính lãi. Trường hợp để kéo dài thì yêu cầu tính lãi, tạm tính đến thời điểm khởi kiện mỗi tháng 7.000.000đ bằng 28.000.000đ.

Theo bản khai ý kiến ngày 07/4/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Q trình bày:

Ngày 08/9/2020 anh có vay của chị I số tiền 300.000.000đ. Ngày 22/01/2022 anh đã trả vốn 100.000.000đ và viết lại biên nhận 200.000.000đ, anh đã đóng lãi mỗi tháng 12.000.000đ từ lúc vay cho đến ngày 29/11/2022 theo đơn kiện mà chị I trình bày là khoản 10 tháng bằng 120.000.000đ. Trong số tiền vay 200.000.000đ thì anh có đưa cho anh Cao Văn M và anh Đặng Ngọc N mỗi người 20.000.000đ, anh cũng nói rõ đây là tiền của I nên hàng tháng hai anh sẽ đóng lãi cho I mỗi người 1.200.000đ. I sẽ giao lại cho anh hoặc có khi anh nói I giữ đó và đến ngày đóng lãi của số tiền 200.000.000đ thì anh sẽ góp thêm vào để đủ đóng lãi mỗi lần 6.000.000đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của I: anh đồng ý trả lại tiền bia 18.000.000đ, về số tiền vay 200.000.000đ thì trong đó có phần của anh N, anh M 40.000.000đ nên anh chỉ đồng ý trả 160.000.000đ, về tiền vay 20.000.000đ thì anh không vay nên không đồng ý trả. Trong thời gian vay 200.000.000đ thì anh có đóng lãi

120.000.000đ, anh yêu cầu khấu trừ vào vốn khi anh đã đóng lãi vượt, còn nợ lại bao nhiêu, anh đồng ý trả bấy nhiêu.

Theo biên bản đối chất ngày 25/4/2023, anh N, người làm chứng trình bày: anh có viết biên nhận vay tiền cho T với số tiền 20.000.000đ, anh xác định hiện tại vẫn còn nợ, người trung gian giúp anh biết T để viết biên nhận vay tiền là anh Q, từ sau khi vay tiền thì hàng tháng anh đóng tiền lãi đầy đủ cho T 1.200.000đ/tháng, hiện tại vẫn còn nợ 20.000.000đ, khoản tháng 12/2022 anh Q có điện thoại nói rằng giữa anh và T có xảy ra mâu thuẫn và kêu anh tạm ngưng đóng lãi cho T nên anh đã không đóng tiếp tiền lãi cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị I yêu cầu anh Q trả chị tổng cộng: 238.000.000đ (trong đó tiền vay 220.000.000đ, tiền mua bia 18.000.000đ) và yêu cầu tính lãi từ ngày 15/12/2023 đến ngày xét xử (khoản 3%/tháng) là 35.000.000đ (mỗi tháng 7.000.000đ/tháng), tổng cộng 273.000.000đ. Anh Q đồng ý trả chị I 18.000.000đ tiền bia, anh đã đóng lãi 120.000.000đ nên yêu cầu khấu trừ vào khoản vay 200.000.000đ, còn lại bao nhiêu anh đồng ý tiếp tục trả. Anh không vay 20.000.000đ nên không đồng ý trả chị I. Đối với hai khoản vay của anh N và anh M mỗi người 20.000.000đ thì anh yêu cầu khấu trừ vào khoản vay 200.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật tuy nhiên có vi phạm về thời gian đưa vụ án ra xét xử.

Về ý kiến giải quyết vụ án, áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92, 147 BLTTDS 2015; các Điều 166, 357, 463, 466, 468, 470 BLDS năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí và lệ phí Tòa án: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Q trả chị I 18.000.000đ tiền bia và 747.000đ tiền lãi, buộc anh Q trả chị I tiền vay 129.800.000đ (đã khấu trừ tiền lãi anh Q đóng vượt), không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền vốn và lãi 124.453.000đ của chị I. Án phí sơ thẩm: anh Q phải chịu 7.427.000đ, chị I phải chịu 6.223.000đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp tiền vay và đòi lại tài sản, bị đơn có nơi cư trú thuộc địa bàn thành phố V nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 26,35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS 2015).

[2] Về điều luật áp dụng: nguyên đơn và bị đơn tranh chấp hợp đồng vay và đòi lại tài sản, thời điểm giao dịch vào năm 2022, do đó áp dụng BLDS 2015 và các văn bản có liên quan để giải quyết.

[3] Về nội dung: tháng 11/2022 chị [T](#) có liên hệ với anh [Q](#) để mua 50 thùng bia tiger với giá 360.000đ/thùng, chị đã chuyển cho anh [Q](#) 18.000.000đ nhưng đến ngày 18/12/2022 chị liên hệ anh [Q](#) nhận bia thì anh [Q](#) không đồng ý, hai bên xảy ra mâu thuẫn. Anh [Q](#) xác nhận có nhận số tiền 18.000.000đ nhưng theo anh xác định giá mỗi thùng bia là 365.000đ, giữa anh và chị [T](#) không thống nhất được chuyện làm ăn với nhau nên anh đã không giao bia cho chị [T](#). Theo yêu cầu khởi kiện của chị [T](#) về số tiền này thì anh đồng ý trả lại chị [T](#) số tiền này, do đó công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về số tiền mua bia là phù hợp theo quy định Điều 212,213 BLTTDS 2015 và Điều 332 BLDS 2015.

[4] Về lãi suất tiền mua bia, đây là thỏa thuận mua bán, các bên không thỏa thuận điều khoản vi phạm hợp đồng nên không có căn cứ tính lãi.

[5] Ngày 22/01/2022 anh [Q](#) có vay tiền của chị [T](#) số tiền 200.000.000đ, anh [Q](#) có viết biên nhận và kí tên, ghi họ tên. Anh [Q](#) cũng thừa nhận số tiền này và đồng ý trả số tiền này cho chị [T](#) là phù hợp theo quy định Điều 466 nên công nhận.

[6] Về lãi suất của số tiền vay 200.000.000đ: Trong thời gian vay, vào ngày 15 và 30 tây hàng tháng anh [Q](#) sẽ đóng lãi cho chị [T](#) mỗi lần là 6.000.000đ, đến ngày 29/11/2022 thì ngưng cho đến nay. Nay giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn nên chị yêu cầu anh [Q](#) phải trả lại chị số tiền 200.000.000đ này. Anh [Q](#) cũng đồng ý trả số tiền này nhưng anh đã đóng lãi vượt so với quy định pháp luật nên anh yêu cầu được khấu trừ. Chị [T](#) không xác định được anh [Q](#) đã đóng bao nhiêu tiền lãi, tuy nhiên từ sau khi vay tính đến ngày 29/11/2022 là ngày anh [Q](#) đóng lãi cuối cùng thì chị [T](#) xác định anh [Q](#) có đóng lãi đầy đủ, anh [Q](#) xác định đã đóng lãi được 10 tháng với số tiền 120.000.000đ, lời trình bày này của anh [Q](#) cũng phù hợp với thực tế sự việc nên được chấp nhận. Các đương sự tự thỏa thuận lãi suất, nhưng anh [Q](#) có yêu cầu khấu trừ tiền lãi do anh đã đóng vượt do đó căn cứ Điều 468 BLDS, Hội đồng xét xử xác định mức lãi thỏa thuận giữa chị [T](#) và anh [Q](#) sẽ được điều chỉnh theo mức 1,66%/tháng. Vậy tính từ ngày vay 22/01/2022 đến ngày xét xử 26/5/2023 là 01 năm 04 tháng 04 ngày (489 ngày) thì tiền lãi sẽ là 53.562.667đ, khấu trừ số tiền anh [Q](#) đã đóng lãi 120.000.000đ, còn lại 66.437.333đ.

[7] Khấu trừ số tiền vốn 200.000.000đ anh [Q](#) phải trả cho chị [T](#), anh [Q](#) còn phải trả (200.000.000đ - 66.437.333đ) 133.562.667đ tiền vay.

[8] Ngày 13/12/2022 anh Q gọi điện thoại hỏi vay (mượn) 20.000.000đ hẹn vài ngày sau trả do tin tưởng nên giữa chị T và anh Q không có làm giấy tờ, anh Q không thừa nhận, chị T cũng chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh Q vay số tiền này nên không chấp nhận yêu cầu đòi lại số tiền này của chị T.

[9] Đối với hai biên nhận 20.000.000đ của anh Đặng Ngọc N, anh Cao Văn M. Chị T xác định chỉ viết dùm, thực tế đây là tiền của anh Q đưa chị nhờ chị đưa các anh này vay, hiện tại chị còn giữ 02 biên nhận bản chính nhưng không phải tiền của chị, chị đồng ý giao trả anh Q, còn nợ của anh N, anh M với anh Q như thế nào thì chị không có ý kiến. Hàng tháng chị có nhận tiền lãi của anh N, anh M nhưng chị sẽ giao lại anh Q hoặc anh Q kêu chị giữ lại để anh bù thêm trả tiền lãi. Anh Q đề nghị được khấu trừ số tiền này vì sau khi vay 200.000.000đ anh đã trích từ khoản này để đưa lại cho anh N, anh M vay, đây là lời trình bày của anh Q, chị T không thừa nhận anh N, anh M có vay tiền của chị và cũng không đồng ý việc khấu trừ. Các biên nhận này là giao dịch độc lập, không có nội dung nào thể hiện liên quan đến số tiền vay 200.000.000đ, đây là nội dung thỏa thuận giao dịch khác giữa các đương sự, do đó không có cơ sở để xem xét khấu trừ số tiền này theo yêu cầu của anh Q. Dành cho anh Q, chị T, anh N, anh M một vụ kiện tranh chấp khác khi có yêu cầu.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở như nhận định trên.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Q phải chịu án phí 5% đối với số tiền buộc phải trả cho chị T  $(18.000.000đ + 133.562.667đ) \times 5\% = 7.578.133đ$ , làm tròn 7.578.000đ. Chị T phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận  $[273.000.000đ - (133.562.667đ + 18.000.000đ)] \times 5\% = 121.437.333đ$ , làm tròn 121.437.000đ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 332, 466, 468 BLDS 2015; Điều 212, 213 BLTTDS 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị Tuyết T.**

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và anh Q về số tiền mua bia: anh Lê Hải Q có nghĩa vụ trả chị Đặng Thị Tuyết T 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

Buộc anh Lê Hải Q có nghĩa vụ trả chị Đặng Thị Tuyết T tiền vay vốn 133.562.667đ (một trăm ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Không chấp nhận yêu cầu trả 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và một phần yêu cầu trả vốn và lãi là 101.437.333đ (một trăm lẻ một triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) của chị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 BLDS 2015.

## **2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

Anh Q phải chịu 7.572.000đ (bảy triệu năm trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Chị T phải chịu 6.071.000đ (sáu triệu bảy mươi một triệu đồng) khấu trừ số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí 6.650.000đ (sáu triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo hai biên lai thu số 0001811 ngày 19/01/2023 và lai thu số 0001958 ngày 24/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Hoàn trả chị T 579.000đ (năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND TP Vĩnh Long: 01b;
- CC THSDS TP Vĩnh Long: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**CÙ QUÝ NỮ**